

# Vốn xã hội trong phát triển kinh tế của phụ nữ dân tộc thiểu số ở miền tây Nghệ An

Nguyễn Thị Hoài Lê\*, Nguyễn Thị Huệ\*\*

Nhận ngày 7 tháng 7 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 9 năm 2022.

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích vai trò của vốn xã hội như một giải pháp quan trọng trong phát triển kinh tế ở nông thôn thông qua một nghiên cứu điển hình về vốn xã hội trong phát triển kinh tế của phụ nữ dân tộc thiểu số (DTTS) ở miền tây Nghệ An. Kết quả nghiên cứu cho thấy, vốn xã hội của phụ nữ DTTS khá co cụm, chủ yếu dựa vào mối quan hệ cộng đồng khăng khít, mức độ tin tưởng vào quan hệ gia đình, dòng họ rất cao. Có sự khác biệt giữa các nhóm nữ DTTS trong tiếp cận các thông tin liên kết sản xuất, tham gia các khóa đào tạo phát triển kinh tế, nguyên nhân được cho là do các điều kiện kinh tế hoặc điều kiện đi lại, do ít biết tiếng Kinh, tâm lý e ngại... Từ đó, bài viết<sup>1</sup> đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao cơ hội tham gia của phụ nữ DTTS trong việc tiếp cận các kiến thức và nguồn lực phục vụ cho phát triển kinh tế.

**Từ khóa:** Vốn xã hội, dân tộc thiểu số, phụ nữ dân tộc thiểu số, phát triển kinh tế, miền tây Nghệ An.

**Phân loại ngành:** Xã hội học

**Abstract:** The article analyzes the role of social capital as an important solution in economic development in rural areas through a case study on social capital in economic development of ethnic minority women in western Nghệ An. Research results show that the social capital of ethnic minority women is quite clustered, mainly based on close community relationships, and the level of trust in family and clan relationships is very high. There are differences among ethnic minority women groups in accessing production linkage information, participating in economic development training courses, which is attributed to economic or travel conditions, because of their limited performance in Kinh language, shyness, etc. Based on research results, the article proposes some recommendations to improve the participation opportunities of ethnic minority women in accessing knowledge and resources for economic development.

**Keywords:** Social capital, ethnic minorities, ethnic minority women, economic development, western Nghệ An.

**Subject classification:** Sociology

## 1. Mở đầu

Phụ nữ chiếm 49,8% trong tổng số hơn 13 triệu người DTTS, nhưng đây lại là nhóm đối tượng yếu thế, thường xuyên phải chịu sự bất bình đẳng giới trên nhiều lĩnh vực. Những người phụ nữ ở đây luôn phải đối mặt với nguy cơ đói nghèo, mù chữ, tảo hôn và bạo lực gia đình (QĐND, 2019). Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018-2025 do Ủy ban Dân tộc triển khai với nhiều hoạt động thiết thực nhằm nâng cao tri thức, quyền làm chủ kinh tế cho phụ nữ DTTS, trong đó nhấn mạnh: phụ nữ cũng phải tham gia vào lĩnh vực kinh tế, bởi có như vậy cộng đồng mới công nhận giá trị của họ.

---

\*\*\* Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: hoaille74@gmail.com

<sup>1</sup> Bài viết là một phần kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp Bộ (2020-2022), *Phát huy vốn xã hội của người dân ở miền tây Nghệ An trong phát triển kinh tế* do Văn phòng Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn tỉnh Nghệ An đồng chủ trì, PGS.TS. Nguyễn Thị Hoài Lê và Ths. Hồ Thị Thủy đồng chủ nhiệm.

Nghệ An là một tỉnh lớn nằm ở vùng Bắc Trung Bộ, trên tuyến giao lưu kinh tế - xã hội Bắc Nam, với diện tích tự nhiên 16.486,49 km<sup>2</sup>, dân số trung bình toàn tỉnh 3,365 triệu người, đứng thứ tư cả nước, có các dân tộc: Kinh, Thái, Thổ, Hmông, Tày, Mường... (Cục Thống kê Nghệ An, 2021). Miền tây Nghệ An gồm 11 huyện miền núi - nơi sinh sống từ nhiều đời nay của các DTTS, là địa bàn đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, an ninh và đối ngoại của tỉnh và khu vực Bắc Trung Bộ. Kỳ Sơn, Con Cuông và Quế Phong là ba huyện vùng cao, được xem là “vùng trũng” về mọi mặt của Nghệ An cũng như cả nước (Thành An, 2021). Đây là địa bàn nhận được các chính sách quan trọng của Nhà nước như chương trình 135, 134, 30a nhằm phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân đặc biệt là người DTTS. Tuy vậy, đời sống của người DTTS còn nhiều khó khăn, đặc biệt là với phụ nữ. Phát triển kinh tế cho phụ nữ DTTS từ góc độ phát huy vốn xã hội được xem là nhân tố thúc đẩy bởi tính cộng đồng làng xã nhất là ở vùng nông thôn Việt Nam.

## 2. Phương pháp và địa bàn nghiên cứu

Với phương pháp điều tra xã hội học là chủ yếu, nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm với người dân thuộc các nhóm dân tộc chính là Kinh, Thái, Thổ, Khơ-mú, và Hmông đang sinh sống trên địa bàn 3 huyện thực hiện khảo sát là huyện Kỳ Sơn, Con Cuông, Quế Phong. Đối tượng khảo sát đa dạng về độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn và tình trạng kinh tế nhằm tìm hiểu các loại hình vốn xã hội của người dân, kết quả mẫu khảo sát thu được 452 người trả lời bảng hỏi (244 nam và 208 nữ) và 87 người tham gia trả lời phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Do muốn khai thác các thông tin về vốn xã hội và việc sử dụng nó để tăng thu nhập cho bản thân và gia đình nên nhóm nghiên cứu chủ yếu hướng tới nhóm người trong độ tuổi lao động, trong đó, nhóm thanh niên dưới 25 tuổi, được cho là còn trẻ, chưa có nhiều uy tín trong cộng đồng nên tỉ lệ chỉ là 9,73%, còn lại nhóm người có độ tuổi từ 26-34, 35-44 và trên 55 lần lượt là 26,77%, 30,75% và 32,74%.

Bài viết này sử dụng một phần dữ liệu khảo sát được phân tích dựa trên số liệu thống kê bằng phần mềm SPSS với 195 phụ nữ DTTS (trên tổng số 206 nữ trả lời bảng hỏi). Nội dung câu hỏi liên quan đến chủ đề người dân tiếp cận các nguồn lực để phát huy vai trò của vốn xã hội trong phát triển kinh tế.

Bảng 1: Thông tin về mẫu nghiên cứu

Thông tin	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Thông tin	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<i>Địa bàn nghiên cứu</i>			<i>Nghề nghiệp</i>		
Kỳ Sơn	46	23,6	Nông dân	168	86,2
Con Cuông	101	51,8	Công nhân	1	0,5
Quế Phong	48	24,6	Công chức nhà nước	2	1,0
<i>Dân tộc</i>			Buôn bán nhỏ, tự kinh doanh	7	3,6
Thái	89	45,6	Chủ doanh nghiệp	1	0,5
Khơ-mú	38	19,5	Lao động tự do	13	6,7
Hmông	35	17,9	Khác	3	1,5
Thổ	28	14,4			
Dân tộc khác	5	2,6			
			Tổng	195	100

*Nguồn:* Dữ liệu khảo sát của đề tài, 2021.

### 3. Vốn xã hội và phát triển kinh tế

Có bằng chứng cho rằng, các yếu tố tăng trưởng theo lý thuyết truyền thống chỉ giải thích được 40-60% sự tăng trưởng kinh tế (Hjerpe, 2003). Thể chế chính thức và thể chế phi chính thức có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế nhưng vai trò của thể chế phi chính thức còn chưa được quan tâm thỏa đáng (North, 1990). North cho rằng, thể chế phi chính thức là những ràng buộc không thuộc phạm vi chế tài của nhà nước như tập quán, quy tắc hành xử, văn hóa... Yếu tố này lại có đóng góp bổ sung vào tăng trưởng kinh tế (Dakhli and Clercq, 2004).

Theo Coleman (1990), vốn xã hội bao hàm lòng tin và quy tắc hành xử, sự tương đồng về hoàn cảnh và ngang bằng về quyền lực tạo ra các mối quan hệ theo chiều ngang như quan hệ bạn bè, xóm giềng, nhóm tình nguyện,... Ngược lại, vốn xã hội theo chiều dọc ám chỉ mối quan hệ thứ bậc và phụ thuộc lẫn nhau của các cá nhân trong mạng lưới như các tổ chức tôn giáo, đoàn thể,... Các mạng lưới có tổ chức như nhóm tình nguyện, tổ chức tôn giáo có mối liên kết chính thức trong khi quan hệ bạn bè, xóm giềng,... có mối liên kết phi chính thức. Ông chỉ ra rằng, mối liên kết và cường độ giữa các mối liên kết là vấn đề cần quan tâm bởi mức độ mà mạng lưới cá nhân sẵn sàng cho các thành viên tiếp cận nguồn lực sẵn có, đôi khi, mối liên kết chính thức thường có ràng buộc yếu (weak ties) trong khi mối liên kết phi chính thức lại có ràng buộc mạnh (strong ties). Sự ràng buộc mạnh hay yếu đó sẽ giúp cho vốn xã hội vươn ra ngoài hoặc co cụm. Vốn xã hội co cụm được hình thành từ mạng lưới có những đặc tính như tuổi, giới tính, nghề nghiệp tương đồng với nhau trong khi vốn xã hội vươn ra ngoài lại dựa trên mạng lưới các đặc tính khác nhau.

Ở cấp độ cá nhân, khi được định nghĩa là các mối quan hệ, các mối liên kết quan tâm, hỗ trợ lẫn nhau có khả năng tạo ra hàng hóa xã hội, vốn xã hội đã được chứng minh là mang lại lợi ích kinh tế ở cấp độ cá nhân. Putnam hay Coleman - những người có nhiều nghiên cứu về vốn xã hội đều ủng hộ quan điểm này. Sự phát triển của mạng lưới mối liên kết chính thức là nền tảng cho sự hình thành xã hội dân sự và tạo điều kiện cho mỗi cá nhân tiếp cận các nguồn lực chính thức của vốn xã hội như sự trợ giúp xã hội. Ngược lại, các liên kết phi chính thức lại giúp cá nhân tiếp cận các nguồn lực nội bộ, cụ thể là những trợ giúp về tinh thần và vật chất (Putnam, 2000). Vốn xã hội - nguồn lực tiềm ẩn trong các mối quan hệ gia đình và các tổ chức xã hội trong cộng đồng, đóng vai trò quan trọng trong việc tích lũy vốn con người (Coleman, 1994). Schmid và Robison cho rằng, mối quan hệ giữa các đối tác thương mại kinh tế ảnh hưởng đến giá mua và giá bán, khả năng chịu rủi ro kinh tế và tỷ lệ phê duyệt khoản vay (1995). Robison, Myers et al (2002) cho rằng, chất lượng mối quan hệ giữa người bán và người mua đất nông nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến giá bán, cụ thể, chủ đất bán đất với giá thấp hơn cho bạn bè và những người hàng xóm tốt, nhưng lại yêu cầu giá cao hơn từ người lạ. Các mối quan hệ vốn xã hội cũng đã được chứng minh là rất quan trọng đối với quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp bằng cách ảnh hưởng đến các hợp đồng giữa nhà cung cấp, nhà chế biến và lao động. Vốn xã hội cũng liên quan đến việc tăng mức thu nhập trung bình và giảm chênh lệch thu nhập hộ gia đình. Ngoài ra, vốn xã hội ở cấp độ cá nhân còn có tác động đến việc tìm kiếm việc làm và phát triển nghề nghiệp (Robison, Schmid and Barry, 2002). Ví dụ, Loury (1981) nhận thấy rằng, các gia đình da đen nghèo gặp khó khăn trong việc hỗ trợ vật chất và mạng lưới thông tin cho việc tìm kiếm việc làm của con cái họ. Reingold (1999) đã sử dụng dữ liệu từ khảo sát nghèo đói đô thị và đời sống gia đình để xem xét các kênh tìm kiếm việc làm của những người từ 18-47 tuổi sống trong các cộng đồng nghèo ở Chicago. Kết quả chỉ ra rằng, nam giới da đen có nhiều khả năng tìm được việc làm qua mạng cá nhân hơn nam giới thuộc các chủng tộc khác, cho thấy tầm quan trọng của vốn xã hội đối với nhóm dân số này. Furstenberg và Hughes (1995) đã sử dụng tập dữ liệu từ một nghiên cứu dọc với 252 trẻ em của các bà mẹ tuổi vị thành niên ở Baltimore để xem xét tác động của vốn xã hội đối với mức độ kinh tế của trẻ em. Nghiên cứu cho thấy vốn xã hội ở cấp độ cá nhân được đo lường thông qua nhiều mối quan hệ

bên trong gia đình và mối quan hệ bên ngoài gia đình, và thành tựu kinh tế được chỉ ra thông qua sự kết hợp của các thước đo về thành tích học tập và tình trạng việc làm. Các phân tích chỉ ra rằng, cấp độ cá nhân được lựa chọn trong các mối quan hệ gia đình và các mối quan hệ bên ngoài gia đình có liên quan tích cực đến mức độ kinh tế của trẻ em.

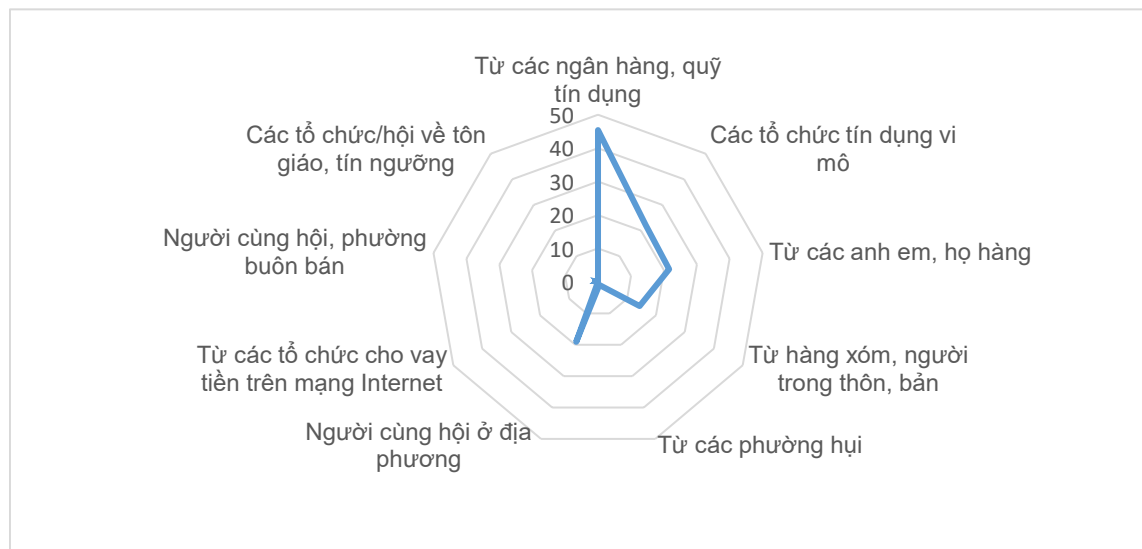
Ở cấp độ cộng đồng, vốn xã hội giúp giảm chi phí giám sát vì mọi người tin tưởng và hành xử với nhau theo chuẩn mực (Trần Hữu Dũng, 2003). Ở quy mô quốc gia, lòng tin (biểu đại diện cho vốn xã hội) và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ thuận chiều (xem kết quả khảo sát giá trị sống<sup>2</sup> và nghiên cứu của Palomino, Deltell, Tortosa-Ausina, 2013). Vì vậy, vốn xã hội góp phần vào sự phát triển kinh tế (Fukuyama, 1995; Coleman, 1988, 1990; Dasgupta, 2005; Grootaert and van Bastelaer, 2002; Nguyễn Văn Phúc và Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2014). Trong nghiên cứu này, vốn xã hội được hiểu là các mối quan hệ, lòng tin giữa các cá nhân trong cộng đồng giúp đỡ nhau phát triển kinh tế, được xem xét ở cả cấp độ cá nhân (tham gia các khóa đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất,...) và cấp độ cộng đồng (dòng họ, anh em, các tổ chức chính trị - xã hội...).

#### 4. Thực trạng vốn xã hội trong phát triển kinh tế của phụ nữ dân tộc thiểu số ở miền tây Nghệ An

##### 4.1. Về lòng tin xã hội và huy động các nguồn vốn cho phát triển sản xuất, làm ăn

4.1.1. *Vốn cho làm ăn, kinh doanh: chủ yếu phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận với hệ thống tín dụng chính thức và đánh giá cao tầm quan trọng của các tổ chức đoàn thể chính thức, anh em họ hàng*

Hình 1: Các nguồn huy động vốn cho phát triển kinh tế của phụ nữ dân tộc thiểu số ở Nghệ An (%)



Nguồn: Khảo sát thực tế của đề tài, 2021.

Vay từ anh em, họ hàng (21,6%) được xem là nguồn vốn khá phổ biến đối với phụ nữ DTTS để phát triển kinh tế. Đây là nguồn vốn thường được huy động trong trường hợp đột xuất hoặc khó tiếp cận với các nguồn khác bởi ưu điểm của nguồn vốn này là ít khi phải trả lãi và không phải đối mặt với các thủ tục phức tạp cũng như thời gian tiếp cận vốn nhanh. Tiếp đến là vay từ các tổ chức vi mô như các hội, đoàn thể, tổ tiết kiệm vốn vay thôn bản cho xóa đói giảm nghèo (22,2%). Có 1/5 số phụ nữ vay vốn từ những người cùng hội ở địa phương (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Đồng niên...).

<sup>2</sup> Khảo sát giá trị sống 1981-2008, truy cập tại website: [www.worldvaluessurvey.org](http://www.worldvaluessurvey.org), truy cập ngày 30/6/2022.

Với câu hỏi “có vay vốn cho phát triển kinh tế trong vòng 3 năm qua?” thì có 77,8% số phụ nữ DTTS trả lời là có, chỉ có 22,2% số phụ nữ không vay vốn. Nguồn vốn chủ yếu mà phụ nữ DTTS vay là từ hệ thống các ngân hàng, các quỹ tín dụng (45,4%). Điều này khá hợp lý bởi ở Việt Nam, đặc biệt là vùng nông thôn, hầu như các cơ sở giao dịch của các ngân hàng và các quỹ tín dụng đã phủ kín từ các trung tâm huyện đến các địa bàn xã, kể cả các xã khó khăn. Tại 3 huyện mà nhóm nghiên cứu khảo sát, sự hiện diện của các ngân hàng và các quỹ tín dụng (như: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ Tín dụng nhân dân, Ngân hàng chính sách...) đã ở quy mô cấp xã. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với các kết quả nghiên cứu về sự hỗ trợ của các ngân hàng và quỹ tín dụng trong việc giúp các hộ gia đình ở nông thôn vay vốn phát triển kinh tế (Nguyễn Thị Ánh Tuyết, 2015).

Các tổ chức hội, trong một số nghiên cứu, cho thấy vai trò của hội đối với việc hỗ trợ, giúp đỡ các hội viên trong cuộc sống, trong đó có hỗ trợ vốn để phát triển kinh tế (Hoàng Thế Anh, 2006; Nguyễn Thị Thu Nga, 2013). Đặc biệt, đối với phụ nữ, hiếm có tổ chức nào mà người tham gia là thành viên lại được hỗ trợ vươn lên làm giàu như ở Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (Thân Thị Thu Hà, 2018; Nguyễn Thị Huệ, 2021). Như vậy, trong ba năm vừa qua, các nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức tại địa phương cũng như các nguồn vay từ anh em, bạn bè là những nguồn vốn chủ yếu được phụ nữ DTTS tiếp cận để làm ăn phát triển kinh tế. Điều này đã phản ánh mức độ lòng tin của phụ nữ đối với các mối quan hệ của họ. Theo kết quả khảo sát của đề tài, phụ nữ DTTS ở miền tây Nghệ An có niềm tin rất lớn khi họ tiếp cận các mối quan hệ này để tiếp cận các nguồn vốn vay cho phát triển kinh tế, cụ thể 59,8% rất tin tưởng vào các mối quan hệ dòng họ, 57,2% tin tưởng cao vào các mối quan hệ trong các tổ chức hội; mức độ tin tưởng cao vào mối quan hệ bạn bè và hàng xóm lần lượt là 26,3% và 24,2%.

*4.1.2. Không có vai trò của các tổ chức cho vay tiền trên mạng internet, các tổ chức tín ngưỡng trong hỗ trợ vốn cho phụ nữ dân tộc thiểu số phát triển kinh tế. Vai trò của các phường hội, người buôn bán là mờ nhạt*

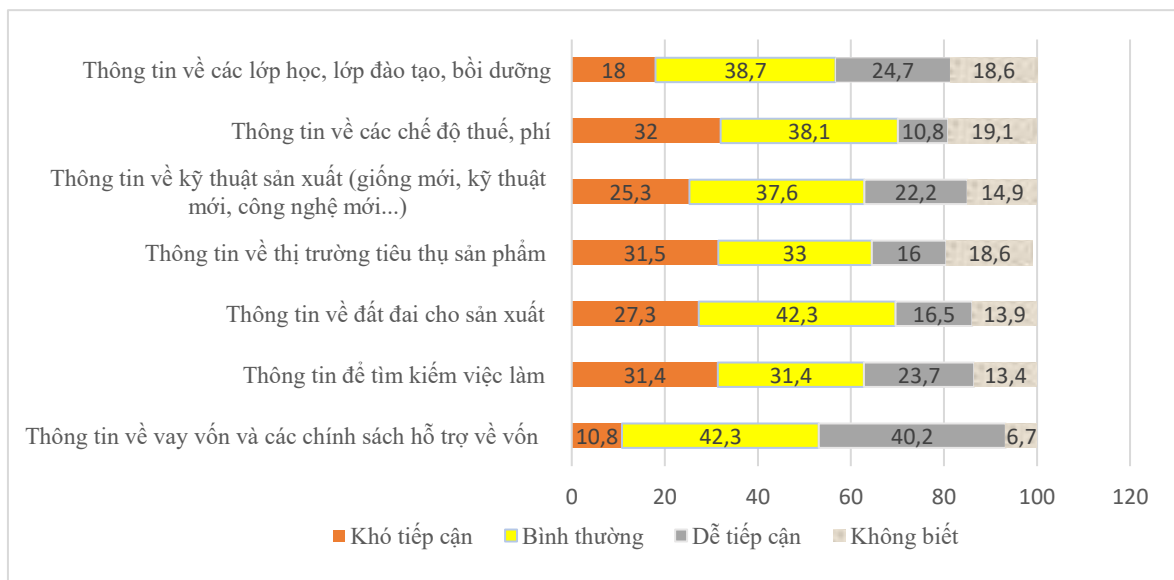
Báo cáo “Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019” cho thấy, có tới 61,3% hộ gia đình DTTS có sử dụng internet (wifi, cáp hoặc 3G), tăng tới 54,8% so với năm 2015 (6,5%). Đáng chú ý, chênh lệch giữa hộ gia đình DTTS do nam và nữ làm chủ hộ rất ít (chỉ 1,5%), cụ thể tỉ lệ chủ hộ là nam sử dụng internet là 61,4% so với 59,9% chủ hộ là nữ (UN Women, Viện Khoa học Lao động, Ủy Ban dân tộc, Irish Aid, 2021). Tỷ lệ hộ gia đình DTTS có sử dụng internet ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (trong đó có Nghệ An) còn khá thấp, chỉ đạt 50% (chỉ đứng trên vùng Tây Nguyên). Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu cho thấy, không có phụ nữ nào vay vốn từ các tổ chức cho vay tiền trên mạng internet cũng như các tổ chức tín ngưỡng, tôn giáo. Nguồn vốn vay từ các phường hội (5%) hay người buôn bán cũng là rất thấp (dưới 3%). Điều đó cho thấy tính “co cụm” của vốn xã hội ở Nghệ An khi mà nhiều người tìm đến các nguồn vốn vay chính thống, an toàn hoặc từ các mối quan hệ thân thiết, có sự tin tưởng trước đó như anh em, họ hàng. Khi xem xét các đặc điểm cá nhân của phụ nữ DTTS ở địa bàn nghiên cứu, rõ ràng, tính co cụm đã phản ánh đúng lý thuyết nghiên cứu của Coleman đã đề cập ở trên. Các nguyên nhân lí giải cho điều này căn bản chính là do phụ nữ DTTS ở đây có ít các mối quan hệ ngoài dòng tộc và cộng đồng. Bên cạnh đó, thời gian qua, dù Internet đã giúp gia tăng các nguồn thông tin và tiếp cận các phương thức vay vốn khác nhưng trên các phương tiện truyền thông đại chúng đã ghi nhận nhiều vụ việc mất tiền từ chơi phường hội (vỡ hội), do vay tiền qua mạng, bị lừa đảo... khiến người dân ở đây e ngại những địa chỉ vay vốn không quen thuộc nên chủ yếu vẫn tin tưởng vay từ các kênh tín dụng chính thức được cung cấp tại địa bàn.

4.2. Về tiếp cận thông tin với liên kết sản xuất phát triển kinh tế

Một xã hội minh bạch và kịp thời về thông tin sẽ khiến các thành viên gia tăng mức độ tin tưởng và qua đó gia tăng vốn xã hội cho phát triển sinh kế (Bùi Thị Bích Lan, 2020). Khi thông tin được công khai, minh bạch, kịp thời thì người dân (bao gồm cả người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương) sẽ có cơ hội tiếp cận các nguồn lực để giúp họ thoát nghèo và chính quyền địa phương nhanh chóng có được sự tin tưởng, ủng hộ của người dân trong việc triển khai những công việc chung (Khúc Thị Thanh Vân, 2013).

Với những cộng đồng còn bị hạn chế về tiếp cận các phương tiện thông tin đại chúng như cộng đồng người DTTS - đây cũng là nhóm người được xem là còn hạn chế về sự nhạy bén với nền kinh tế thị trường thì việc minh bạch thông tin để giúp họ tiếp cận các nguồn lực phát triển kinh tế càng trở nên vô cùng quan trọng.

Hình 2: Tiếp cận thông tin về liên kết sản xuất phát triển kinh tế (%)



Nguồn: Khảo sát thực tế của đề tài, 2021.

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ dễ dàng tiếp cận các thông tin về liên kết sản xuất phát triển kinh tế của phụ nữ DTTS ở miền tây Nghệ An còn chưa cao, đặc biệt các thông tin về đất đai, thị trường tiêu thụ sản phẩm và các thông tin liên quan đến các chế độ thuế, phí. Đáng chú ý, thông tin mà phụ nữ DTTS dễ dàng tiếp cận nhiều nhất là các thông tin về vay vốn và các chính sách hỗ trợ về vốn (điều này cũng ủng hộ kết quả khảo sát ở trên về tiếp cận vay vốn). Điều này cũng khá phù hợp với hoàn cảnh thực tế, tại đây hoạt động kinh tế ngoài làm nông thì chỉ có buôn bán nhỏ nên người dân chưa quan tâm nhiều đến các chế độ thuế, phí.

Đổi lập với đó, thông tin khó tiếp cận nhất được đánh giá là các thông tin về tìm kiếm việc làm. Với đa số mẫu khảo sát làm việc liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp (86,2%), các thông tin về đất sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm được xem là quan trọng, nguồn lực giúp họ nâng cao cơ hội phát triển kinh tế thì vẫn còn khoảng 1/3 số phụ nữ còn khó tiếp cận các thông tin này. Độ tuổi của phụ nữ tham gia khảo sát khá đa dạng, dao động từ 18 đến 76 tuổi, trong đó độ tuổi dưới 35 chiếm khoảng 2/5, đây là lực lượng lao động trẻ và năng động, tuy vậy, có tới 31,4% cho biết họ khó tiếp cận với các thông tin về việc làm. Điều này sẽ là trở lực cho việc chuyển dịch lao động của tỉnh từ lĩnh vực nông nghiệp sang các lĩnh vực khác. Xa hơn, cảnh báo việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương là khó thực hiện nhanh được.

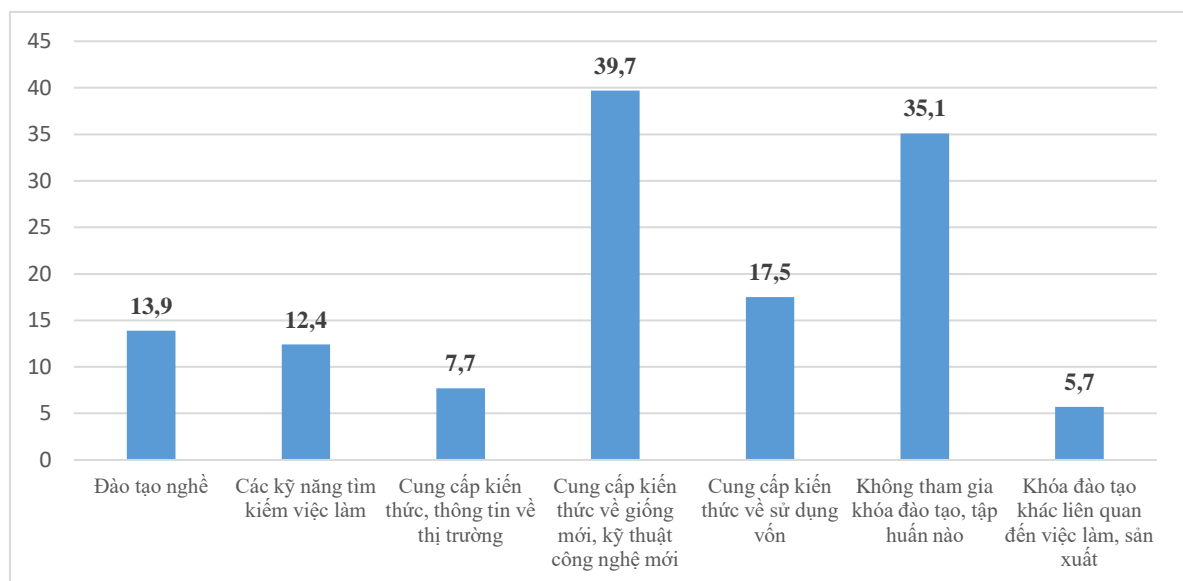
Kết quả khảo sát cũng ghi nhận một tỷ lệ đáng kể số phụ nữ DTTS không biết các thông tin về liên kết sản xuất phát triển kinh tế. Cụ thể, gần 20% số phụ nữ DTTS cho biết, họ không biết đến các thông tin về các khóa đào tạo, chế độ thuế, phí và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Không ít phụ nữ DTTS không biết các thông tin về kỹ thuật sản xuất, đất sản xuất và tìm kiếm việc làm, các tỷ lệ lần lượt là 14,9%; 13,9% và 13,4%. Nguyên nhân được họ đưa ra để lý giải cho tình trạng này là: các thông tin không được công khai (48,2%); chỉ những người có chức sắc mới biết được thông tin (23,6%); chỉ những người có họ hàng quen biết với lãnh đạo địa phương mới biết được thông tin (16,4%); thậm chí 4,5% cho rằng, phải trả tiền mới có được các thông tin trên. Điều này cho thấy, cần có các giải pháp mạnh mẽ để cải thiện việc cung cấp thông tin đến từng người dân, vừa làm tăng điều kiện cải thiện kinh tế cho người dân, vừa làm tăng lòng tin vào chính quyền địa phương.

Rubio (1997) trong khi nghiên cứu về vốn xã hội đã chỉ ra rằng, trong một số điều kiện, các mạng lưới mối quan hệ, cấu trúc quyền lực, khung pháp lý và các quy tắc hành xử có thể làm gia tăng hành vi trực lợi của một bộ phận, thậm chí có các hành vi phi đạo đức cản trở phát triển. Việc người dân không được minh bạch các thông tin về phát triển kinh tế xã hội của địa phương sẽ có tác động tiêu cực đến sự tiến bộ và công bằng của địa phương đó. Trong nghiên cứu này, một bộ phận phụ nữ DTTS đang chịu “thiệt hại kép” khi họ vừa là nhóm xã hội dễ bị tổn thương, đồng thời là nhóm yếu thế cần được hỗ trợ thì vẫn còn khó khăn trong tiếp cận các thông tin để phát triển kinh tế.

#### 4.3. Về tham gia các khóa đào tạo, tập huấn cho phát triển kinh tế

Vốn xã hội và vốn con người đều cần thiết cho sản xuất (Coleman, 1988). Một người dành thời giờ và sự đầu tư cho học hành thì họ dễ có cơ hội thành công hơn trong việc phát triển sản xuất. Đa số phụ nữ DTTS tại miền tây Nghệ An đều tham gia ít nhất một khóa hay buổi học, đào tạo tập huấn về phát triển kinh tế. Có tới 39,7% phụ nữ DTTS tham gia khóa đào tạo cung cấp kiến thức về giống mới, kỹ thuật công nghệ mới trong sản xuất. Với người nông dân, vấn đề giống mới, kỹ thuật canh tác có ứng dụng công nghệ mới là vô cùng quan trọng giúp họ cập nhật các phương thức canh tác mới, các giống cây trồng cho năng suất cao ít chịu sự tác động của thời tiết bất thường do biến đổi khí hậu gây ra.

Hình 3: Tham gia các khóa đào tạo, tập huấn trong 3 năm qua (%)



Nguồn: Khảo sát thực tế của đề tài, 2021.

Vẫn còn 68 phụ nữ DTTS (tương ứng với 35,1%) không tham gia khóa đào tạo tập huấn nào. Nghiên cứu đi tìm xem đó là những phụ nữ nào thì kết quả cho thấy: 17/18 phụ nữ dân tộc Hmông, 14/23 phụ nữ dân tộc Khơ-mú, 9/19 phụ nữ dân tộc Thổ, 26/63 phụ nữ dân tộc Thái, còn lại là phụ nữ thuộc các dân tộc khác. Có thể nói, những phụ nữ không tham gia đào tạo tập huấn chủ yếu là những phụ nữ thuộc các DTTS có điều kiện kinh tế, môi trường sinh sống được xem là kém thuận lợi hơn. Chẳng hạn, khi nhóm nghiên cứu đi khảo sát thấy rằng, phụ nữ dân tộc Hmông thường sinh sống ở các địa bàn xa trung tâm hơn, tiếng Kinh còn hạn chế và họ có tâm lý e ngại hơn phụ nữ các dân tộc khác trong cùng cộng đồng sinh sống trong việc tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương, trong đó có các hoạt động đào tạo, tập huấn. Hoặc sự “phân công ngầm” trong gia đình là đàn ông thì tham gia các cuộc hội họp còn phụ nữ thì chăm lo việc nhà, ruộng vườn đã vô tình làm cho phụ nữ mất đi các cơ hội tham gia các lớp tập huấn. Do đó, đây là điểm cần lưu ý đối với chính quyền địa phương trong việc thiết kế các khóa đào tạo, tập huấn phù hợp với đặc điểm dân tộc, địa bàn sinh sống và tập quán của người dân nhằm nâng cao cơ hội tham gia của phụ nữ DTTS trong việc tiếp cận các kiến thức phục vụ cho phát triển kinh tế gia đình nói riêng và địa phương nói chung.

### 5. Kết luận

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, vốn xã hội có vai trò quan trọng cho phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế nông thôn. Tại miền tây Nghệ An, phụ nữ DTTS phát triển kinh tế khá coi trọng các mối quan hệ tin tưởng để vay vốn như vay từ các tổ chức tín dụng chính thức và các tổ chức đoàn thể, vay người trong dòng tộc và trong cộng đồng. Trong khi số người vay vốn từ những người quen trên mạng internet, các tổ chức tín ngưỡng hay các phường hội, người buôn bán là không nhiều, điều này cho thấy tín hiệu tốt, đó là người dân đã ý thức được tính rủi ro của việc vay vốn từ các địa chỉ tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn này, nhưng cũng cho thấy cơ hội vay vốn của họ chưa phong phú.

Nghiên cứu cũng ghi nhận mức độ dễ dàng tiếp cận các thông tin về liên kết sản xuất phát triển kinh tế của phụ nữ DTTS ở miền tây Nghệ An còn chưa cao, đặc biệt là các thông tin về tìm kiếm việc làm. Đáng chú ý, có tỷ lệ không nhỏ phụ nữ dân tộc Hmông, Khơ-mú, và một số dân tộc khác không tham gia khóa đào tạo, tập huấn nào để phát triển kinh tế do nhiều nguyên nhân. Do đó, chính quyền địa phương ngoài việc thiết kế các khóa đào tạo, tập huấn phù hợp với đặc điểm dân tộc và địa bàn sinh sống nhằm nâng cao cơ hội tham gia của phụ nữ DTTS trong việc tiếp cận các kiến thức phục vụ cho phát triển kinh tế còn cần phải tăng cường vận động, dậy tiếng Kinh... cho họ.

Đặc điểm vốn xã hội cơ cụm ở cộng đồng nơi đây là gợi ý tốt cho chính quyền địa phương trong việc gìn giữ giá trị cộng đồng này, tìm các biện pháp phát huy sức mạnh cộng đồng trong phát triển kinh tế, đặc biệt là cho phụ nữ. Nhưng cũng là vấn đề đặt ra cho chính quyền địa phương và các tổ, hội, nhóm chính trị - xã hội tại đây, đó là, để phát triển kinh tế, để mở rộng canh tác, sản xuất và đẩy mạnh thương mại hoá các sản phẩm của địa phương thì vẫn còn nhiều việc phải làm để mở rộng vốn xã hội cho họ.

### Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Thế Anh (2006), “Vai trò tổ chức xã hội trong phát triển kinh tế”, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 3 (67).
2. Cục Thống kê Nghệ An (2021), *Báo cáo chuyên đề giải pháp đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành ở tỉnh Nghệ An đến năm 2025*, Nghệ An.
3. Trần Hữu Dũng (2003), “Vốn xã hội và kinh tế”, Tạp chí *Thời Đại*, số 8.
4. Bùi Thị Bích Lan (2020), “Vốn xã hội trong hoạt động sinh kế của người Ca Dong vùng tái định cư thủy điện Sông Tranh 2 (nghiên cứu tại thôn 6, xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam)”, Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 7.



5. Nguyễn Thị Thu Nga (2013), *Vai trò của các tổ chức hội trong quản lý và phát triển xã hội ở nông thôn tỉnh Đồng Tháp*, Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần IV, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tô Quyên (2014), “Vốn xã hội và tăng trưởng kinh tế”, Tạp chí *Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, số 9 (2).
7. Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2015), “Vốn xã hội trong phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 6 (91).
8. Khúc Thị Thanh Vân (2013) (chủ biên), *Tác động của vốn xã hội đến nông dân trong quá trình phát triển bền vững nông thôn vùng Đồng bằng Bắc Bộ (2010-2020)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Coleman, J.S. (1990), *Foundations of social theory*, Cambridge/London: Belknap Press of Harvard University Press.
10. Coleman, J.S. (1994), *Social capital, human capital and investment in youth*. In Petersen, A.C., & Mortimer, J.T. (Eds.), *Youth unemployment and society*, 34-50, New York: Cambridge University Press
11. Coleman, J. (1988), *Social capital and the creation of human capital*, *American Journal of Sociology*, 94:94-120.
12. Dakhli, M. and Clercq, D.D (2004), *Human Capital, Social Capital and Innovation*, A Multi Country Study. *Entrepreneurship and Regional Development*, 16 (2).
13. Dasgupta, P. (2005), *Economics of social capital*, *Economic Record*, 81.
14. Fukuyama, Francis (1995), *Social Capital and the Global Economy*, *Foreign Affairs* 1995;74(5):89-103.
15. Furstenberg và Hughes (1995), *Social Capital and successful development among At-Risk youth*, *Journal of Marriage and Family*, Vol. 57, No. 3 (Aug., 1995), pp. 580-592.
16. Grootaert, C. and Van Bastelaer, T. (2002), Introduction and overview, In C. Grootaert, van Bastelaer, T. (Eds.), *The role of social capital in development*, 1-18. Cambridge, UK. Cambridge University Press.
17. Hjerpe, R. (2003), *Social Capital and Economic Growth Revisited*, VATT Discussion Papers, Government Institute for Economic Research, Helsinki.
18. North, Douglas C. (1990), *Institutions, institutional change and economic performance*, Cambridge University Press.
19. Putnam, R. (2000), *Bowling alone: The collapse and revival of American community*, New York: Simon & Schuster.
20. Palomino, J., P., Deltell, A., F. and Ausina, E., T. (2013), *Does social capital matter for European regional growth?* Working Papers 2013/02, Universitat Jaume.
21. Robison, Myers et al (2002), *Social Capital and the Terms of Trade for Farmland*, *Applied economic perspectives and policy*, volume 24, issue 1.
22. Robison, Schmid and Barry (2002), *The Role of Social Capital in the Industrialization of the Food System*, *Agricultural and Resource Economics Review*, Volume 31, Issue 1, April 2002, pp. 15-24.
23. Reingold, D.A (1999), *Social network and the employment problem of the urban poor*, *Urban Studies*, 73, 1907-1932.
24. Thành An (2021), “Những bước chuyển tích cực nơi miền Tây xứ Nghệ, Báo Dân tộc và Phát triển”, <https://baodantoc.vn/nhung-buoc-chuyen-tich-cuc-noi-mien-tay-xu-nghe-1611204602633.htm>, truy cập ngày 16/5/2022.
25. Thân Thị Thu Hà (2018), *Vai trò của các cấp Hội phụ nữ trong hỗ trợ phụ nữ nông thôn phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững*, Thư viện số Học viện Báo chí và Tuyên truyền, <http://thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace/handle/123456789/6828>, truy cập ngày 6/7/2022.
26. QĐND (2019), “Nâng cao vai trò của phụ nữ người dân tộc thiểu số”, <http://hoilhpn.org.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/nang-cao-vai-tro-cua-phu-nu-nguoi-dan-toc-thieu-so-31926-4506.html>, truy cập ngày 16/6/2022.
27. UN Women, Viện Khoa học Lao động, Ủy Ban dân tộc, Irish Aid (2021), *Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019*, [https://vietnam.un.org/sites/default/files/2021-08/UNWM\\_Figures%20on%2053%20EMs\\_Ngoc\\_3-8-2021%5B1%5D.pdf](https://vietnam.un.org/sites/default/files/2021-08/UNWM_Figures%20on%2053%20EMs_Ngoc_3-8-2021%5B1%5D.pdf), truy cập ngày 6/7/2022.